



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 37

3052
C
TRÁCH N
DỊCH
AI CH
VÀ F
N
1 - 7

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên	
Ông Vũ Đình Hải	Thành viên	Đến ngày 02/04/2016
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên	
Ông Bùi Thế Hiệp	Thành viên	Từ ngày 02/04/2016

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc điều hành

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Xuân Tâm
Bà Vũ Lan Thương
Ông Phạm Hữu Ủy
Bà Nguyễn Thị Mỹ Lợi

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Đến ngày 02/04/2016

Từ ngày 02/04/2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Bùi Thế Kịch
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017



Số: 81/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con, được lập ngày 19/03/2017, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2013-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		342.536.216.387	259.545.174.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	68.757.966.866	57.812.584.553
1. Tiền	111		68.757.966.866	46.812.584.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.195.998.209	120.844.703.067
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	160.963.045.109	103.730.935.198
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	18.522.426.294	14.788.906.330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	796.957.069	2.402.932.602
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(86.430.263)	(78.071.063)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	88.289.454.410	73.121.521.146
1. Hàng tồn kho	141		88.812.138.410	73.644.205.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(522.684.000)	(522.684.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.292.796.902	7.766.365.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1.042.392.946	1.416.065.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.250.403.956	6.349.505.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	794.387
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.946.464.410	199.273.641.552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.504.697.461	13.491.508.739
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	7.051.530.185	14.649.067.442
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.453.167.276	453.985.989
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05	-	(1.611.544.692)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		148.755.891.515	143.149.145.117
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	142.898.990.015	137.166.101.617
- Nguyên giá	222		329.234.111.019	300.047.824.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(186.335.121.004)	(162.881.723.344)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5.856.901.500	5.983.043.500
- Nguyên giá	228		7.872.036.840	7.774.941.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.015.135.340)	(1.791.898.340)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.552.878.653	21.024.511.467
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	13.552.878.653	21.024.511.467
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	6.543.702.406	6.611.759.621
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.543.702.406	6.611.759.621
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.589.294.375	14.996.716.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	5.776.550.928	7.891.856.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	5.113.358.668	4.045.557.474
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		2.699.384.778	3.059.302.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533.482.680.797	458.818.815.668

3884
CÔNG TY
THIỆM HỮU
VỤ TƯ
NH KẾ
TỔNG TỐ
M VIỆC
P. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		383.727.565.006	311.546.797.354
I. Nợ ngắn hạn	310		360.996.233.751	298.637.781.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	95.700.162.639	72.909.248.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.369.256	1.115.899.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.624.922.533	1.610.317.569
4. Phải trả người lao động	314		37.325.405.012	38.632.998.161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	427.041.063	224.890.179
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.16	3.876.327.563	3.200.239.794
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	221.446.334.362	180.767.596.366
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		586.671.323	176.592.081
II. Nợ dài hạn	330		22.731.331.255	12.909.015.943
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	22.637.798.128	12.909.015.943
5. Doanh thu chưa thực hiện	338		93.533.127	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.755.115.791	147.272.018.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	149.755.115.791	147.272.018.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.317.536.566	53.258.487.958
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.355.056.931	17.403.189.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(0)	129.517.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.355.056.931	17.273.671.624
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.315.762.294	16.843.581.068
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533.482.680.797	458.818.815.668

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.013.852.174.677	1.083.272.776.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	51.407.983	25.842.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.013.800.766.694	1.083.246.934.563
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	926.721.760.358	976.674.797.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.079.006.336	106.572.136.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	11.538.925.244	10.403.004.199
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	14.147.535.368	28.185.843.410
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.450.647.571	5.342.383.600
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		21.942.786	619.066.904
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	19.854.736.269	20.858.019.196
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	48.261.413.346	47.047.817.702
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.376.189.382	21.502.527.502
12. Thu nhập khác	31	VI.09	3.698.654.045	5.159.407.553
13. Chi phí khác	32	VI.10	249.941.936	763.841.679
14. Lợi nhuận khác	40		3.448.712.109	4.395.565.874
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.824.901.491	25.898.093.376
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.599.664.440	6.707.904.353
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	(1.067.801.194)	(755.077.394)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.293.038.246	19.945.266.416
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		13.751.193.982	17.273.671.624
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.541.844.264	2.671.594.792
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	1.726	2.122
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	1.726	2.122

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.824.901.491	25.898.093.376
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	26.795.258.860	27.013.530.216
- Các khoản dự phòng	03	(1.603.185.492)	(572.959.518)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.484.170.191	2.546.723.226
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.796.834.236)	(4.861.503.480)
- Chi phí đi vay	06	7.450.647.571	5.342.383.600
- Các khoản điều chỉnh khác	07	359.917.970	359.917.970
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	53.514.876.356	55.726.185.390
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.942.471.757)	28.225.313.998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.167.933.264)	48.779.049.034
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	20.547.704.811	(52.856.008.364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.848.895.893	694.203.684
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.450.647.571)	(5.342.383.600)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.860.274.997)	(8.566.517.264)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.376.846.489)	(18.207.484.318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.886.697.018)	48.452.358.560
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(25.849.892.561)	(45.693.640.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.058.411.076	8.082.464.676
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.807.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	885.267.309	1.279.575.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.906.214.176)	(30.524.099.692)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.490.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	840.289.017.359	804.836.341.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(789.881.497.178)	(865.205.662.572)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.039.744.500)	(17.877.805.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.857.775.681	(78.247.126.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.064.864.488	(60.318.868.067)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	57.812.584.553	118.167.645.036
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(119.482.174)	(36.192.417)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	68.757.966.866	57.812.584.553

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 số 3600506058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ
1. Công ty CP Đồng Thắng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai
2. Công ty CP May Định Quán	Km 116-Quốc lộ 20, xã Phú Lợi - Định Quán - Đồng Nai
3. Công ty CP Đồng Bình	Thị trấn Gia Bình, Huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh
4. Công ty CP Đồng Xuân Lộc	Km 1783-Quốc lộ 1A, xã Xuân Hưng - Xuân Lộc - Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Danh sách công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ
1. Công ty CP Đồng Minh Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai
2. Công ty CP Đồng Việt Phú	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết: Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn.

Số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.008.198.074	791.236.528
Tiền gửi ngân hàng	67.749.768.792	46.021.348.025
Các khoản tương đương tiền	-	11.000.000.000
Cộng	68.757.966.866	57.812.584.553
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	160.963.045.109	103.730.935.198
Công ty CP Đồng Việt Phú	25.912.070.501	40.088.865.750
XEBEC	8.454.890.756	13.382.297.055
STAR COLLABO CO., LTD	32.443.958.075	10.010.362.146
MITSUBISHI	11.254.470.439	12.325.100.737
K/H TAESUNG TRADING CO., LTD	60.003.570.489	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	22.894.084.849	27.924.309.510
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	7.051.530.185	14.649.067.442
Công ty CP Đồng Việt Phú	7.051.530.185	13.051.530.185
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	-	1.597.537.257
Cộng	168.014.575.294	118.380.002.640
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	15.037.254	10.187.921
Công ty CP Đồng Việt Phú	32.963.600.686	53.140.395.935
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
HWA VINA	11.977.175.000	11.977.175.000
BASELL ASIA PACIFIC LTD	-	2.657.569.824
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	6.545.251.294	154.161.506
Cộng	18.522.426.294	14.788.906.330
4. Các khoản phải thu khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	796.957.069	2.402.932.602
Tạm ứng	275.444.216	450.686.537
Thuế nhập khẩu tạm nộp	-	210.325.681
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN người lao động	315.197.000	1.075.941.174
Phải thu khác	206.315.853	665.979.210

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
b) Phải thu dài hạn khác	1.453.167.276	453.985.989
Ký cược, ký quỹ	41.617.276	41.617.276
Cho CBCNV mượn tiền	1.346.550.000	403.120.000
Phải thu dài hạn khác	65.000.000	9.248.713
Cộng phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác	2.250.145.713	2.856.939.776

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	86.430.263	(86.430.263)	86.430.263	(78.071.063)
Công ty TNHH HOYA LENS Việt Nam	4.070.201	(4.070.201)	4.070.201	(4.070.201)
Công ty TNHH TMSX Vinh Thanh Tùng	54.496.062	(54.496.062)	54.496.062	(54.496.062)
Công ty TNHH Hòa Nguyệt	27.864.000	(27.864.000)	27.864.000	(19.504.800)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-	1.618.112.492	(1.611.544.692)
REVISE CLOTHING	-	-	192.478.201	(192.478.202)
LI&FUNG	-	-	1.076.159.219	(1.076.159.219)
Các khách hàng khác	-	-	349.475.072	(342.907.271)
Cộng	86.430.263	(86.430.263)	1.704.542.755	(1.689.615.755)

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.433.563.767	-	25.962.107.442	-
Công cụ, dụng cụ	254.860.740	-	297.829.776	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.380.615.441	-	40.522.124.326	-
Thành phẩm	5.009.107.159	(522.684.000)	5.886.564.289	(522.684.000)
Hàng hóa	400.390.476	-	341.301.953	-
Hàng gửi đi bán	333.600.827	-	634.277.360	-
Cộng	88.812.138.410	(522.684.000)	73.644.205.146	(522.684.000)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.042.392.946	1.416.065.411
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.042.392.946	1.416.065.411
b) Chi phí trả trước dài hạn	5.776.550.928	7.891.856.386
Chi phí và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	589.839.312	755.768.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	338.384.000	777.861.000
Chi phí giải phóng mặt bằng	4.842.761.616	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.566.000	6.358.227.386
Cộng	6.818.943.874	9.307.921.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCD hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	138.808.600.336	126.702.076.557	29.277.170.609	3.116.641.365	2.143.336.094	300.047.824.961
Số tăng trong năm	17.474.325.663	11.776.761.836	3.268.124.876	705.218.000	-	33.224.430.375
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	11.776.761.836	564.081.818	223.400.000	-	12.564.243.654
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.474.325.663	-	2.704.043.058	481.818.000	-	20.660.186.721
Số giảm trong năm	-	880.983.617	3.042.160.700	115.000.000	-	4.038.144.317
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	880.983.617	3.042.160.700	115.000.000	-	4.038.144.317
Số dư cuối năm	156.282.925.999	137.597.854.776	29.503.134.785	3.706.859.365	2.143.336.094	329.234.111.019
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	66.067.965.505	79.402.751.395	15.059.771.345	1.587.389.246	763.845.853	162.881.723.344
Số tăng trong năm	10.814.607.440	11.664.471.090	3.407.205.971	435.283.319	250.454.040	26.572.021.860
Bao gồm:						
- Khấu hao trong năm	10.814.607.440	11.664.471.090	3.407.205.971	435.283.319	250.454.040	26.572.021.860
Số giảm trong năm	-	812.439.700	2.191.184.500	115.000.000	-	3.118.624.200
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	812.439.700	2.191.184.500	115.000.000	-	3.118.624.200
Số dư cuối năm	76.882.572.945	90.254.782.784	16.275.792.816	1.907.672.565	1.014.299.893	186.335.121.004
<i>Giá trị còn lại của TSCD hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	72.740.634.831	47.299.325.162	14.217.399.264	1.529.252.119	1.379.490.241	137.166.101.617
Tại ngày cuối năm	79.400.353.054	47.343.071.992	13.227.341.969	1.799.186.800	1.129.036.201	142.898.990.015

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm:
- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối năm:
- Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

60.151.995.345 đồng
61.963.338.720 đồng
48.739.625.142 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	7.470.370.000	304.571.840	7.774.941.840
Số tăng trong năm	97.095.000	-	97.095.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.567.465.000	304.571.840	7.872.036.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	1.487.326.500	304.571.840	1.791.898.340
Khấu hao trong năm	223.237.000	-	223.237.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.710.563.500	304.571.840	2.015.135.340
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	5.983.043.500	-	5.983.043.500
Tại ngày cuối năm	5.856.901.500	-	5.856.901.500

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
QSD đất May Đình Quán	3.000.000.000	3.000.000.000
Nhà xưởng Đồng Xuân Lộc	-	6.979.545.627
Cụm công nghiệp Hưng Lộc	10.213.027.630	10.675.120.110
Các công trình khác	339.851.023	369.845.730
Cộng	13.552.878.653	21.024.511.467

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	30%	820.919.129	30,00%	820.101.471
Công ty CP Đồng Việt Phú	25%	5.722.783.277	25,00%	5.791.658.150
Cộng		6.543.702.406		6.611.759.621

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.113.358.668	4.045.557.474
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.113.358.668	4.045.557.474

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Đơn vị tính: VND			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
TRIAM	22.868.468.021	22.868.468.021	13.305.005.606	13.305.005.606
XEBEC	40.734.325.932	40.734.325.932	22.726.845.747	22.726.845.747
Các khách hàng khác	32.097.368.686	32.097.368.686	36.877.396.858	36.877.396.858
Cộng	95.700.162.639	95.700.162.639	72.909.248.211	72.909.248.211

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Đồng Minh Phú	681.230.262	681.230.262	1.388.253.276	1.388.253.276
Công ty CP Đồng Việt Phú	190.890.904	190.890.904	-	-

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	529.117.956	6.386.854.770	6.095.538.967	820.433.759
Thuế xuất, nhập khẩu	-	30.735.882	30.735.882	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	984.291.081	5.599.664.440	5.860.274.997	723.680.524
Thuế thu nhập cá nhân	96.908.532	1.715.920.098	1.732.020.381	80.808.248
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	343.883.043	343.883.043	-
Các loại thuế khác	-	88.679.081	88.679.081	-
Cộng	1.610.317.569	14.165.737.314	14.151.132.351	1.624.922.533

15. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí gia công ngoài	308.935.661	96.348.262
Trích trước chi phí khác	118.105.402	128.541.917
Cộng	427.041.063	224.890.179

16. Các khoản phải trả khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	187.889.965	114.650.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.391.363.400	1.534.161.172
Cổ tức phải trả	315.334.844	196.727.344
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	448.000.000	897.650.000
Phải trả khác (*)	1.533.739.354	457.050.293
Cộng	3.876.327.563	3.200.239.794

(*) Bao gồm:

- Tiền đặt cọc thuê nhà xưởng	509.815.560	194.204.640
- Tiền bảo hành công trình	720.571.150	151.155.300
- Phải trả khác	303.352.644	111.690.353
	1.533.739.354	457.050.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016	Phát sinh trong năm		31/12/2016
		Tăng	Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn (*)	180.767.596.366	844.826.771.737	804.148.033.741	221.446.334.362
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	52.450.766.631	190.565.655.276	182.607.368.001	60.409.053.906
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	42.686.009.035	204.826.150.970	198.181.087.742	49.331.072.263
NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	14.979.248.938	146.016.881.656	140.489.146.350	20.506.984.244
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	36.071.320.352	72.670.979.979	81.987.075.347	26.755.224.984
NH TMCP Công thương VN- CN KCN Biên Hòa	23.668.115.054	190.082.433.102	151.375.410.191	62.375.137.965
Công ty TNHH XEBEC	2.163.840.000	2.894.400.000	4.329.120.000	729.120.000
CBCNV	40.198.000	150.000.000	90.910.000	99.288.000
NH CITI CN HCM	-	28.990.305.189	28.990.305.189	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	4.218.098.356	8.629.965.565	11.607.610.921	1.240.453.000
Công ty TNHH Youngor Smart Shirts Việt Nam	4.490.000.000	-	4.490.000.000	-
b) Vay dài hạn (**)	12.909.015.943	25.493.763.955	15.764.981.770	22.637.798.128
NH TMCP Ngoại thương VN- CN Biên Hòa	3.547.531.606	35.249.686	3.582.781.292	-
NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	8.008.304.704	20.888.401.900	10.816.908.476	18.079.798.128
Công ty TNHH XEBEC	721.280.000	7.840.000	729.120.000	-
NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	356.505.483	4.272.369	360.777.852	-
Công ty TNHH Youngor Smart Shirts Việt Nam	-	4.558.000.000	-	4.558.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	275.394.150	-	275.394.150	-
Cộng	193.676.612.309	870.320.535.692	819.913.015.511	244.084.132.490



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn còn phải trả bao gồm:

i) Vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
0202.15/48.05-HMTD	NH TMCP Ngoại thương	Theo giấy nhận nợ	4 tháng		17.289.939.064	Thế chấp tài sản
0202.15/48.05-HMTD	VN- CN Biên Hòa	1,8%	4 tháng	1.748.558,00	39.840.894.030	Thế chấp tài sản
FA.MAYDONGNAL.09.20	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	1,7%	3 tháng	1.689.958,92	38.514.163.787	Tin chấp
VNMI50865	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	1,8%	3 tháng	899.034,82	20.506.984.244	Tin chấp
2015-HDTHDM/MHCT682-	NH TMCP Công thương	1,7%	4 tháng	2.318.707,69	62.375.137.965	Tin chấp
DONAGAMEX	VN- CN KCN Biên Hòa					
SHBBH/2013/HĐTD-197 -	NH TNHH MTV	2% + L3M	5 tháng	1.157.651,19	26.394.447.132	thế chấp tài sản
ANNEX-004	SHINHAN Việt Nam Cán bộ công nhân viên	0,7%/tháng			99.288.000	Tin chấp
017/14/HM/BN	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	theo từng lần nhận nợ			1.240.453.000	thế chấp tài sản bên thứ 3

Cộng					206.261.307.222	
------	--	--	--	--	-----------------	--

ii) Vay dài hạn đến hạn trả:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
140/12/V/CB.BH			28.300,00	644.815.500	Thế chấp tài sản
0127.14/48.05-ĐTDA			8.104,27	184.655.792	Thế chấp tài sản
0300.14/48.05-ĐTDA	NH TMCP Ngoại thương		7.400,00	168.609.000	Thế chấp tài sản
0409.14/48.05-ĐTDA	VN- CN Biên Hòa		47.800,00	1.089.123.000	Thế chấp tài sản
0527.14/48.05-ĐTDA			52.272,00	1.191.017.520	Thế chấp tài sản
SHBBH/2013/HĐTD-327	NH TNHH MTV SHINHAN Việt Nam		15.823,59	360.777.852	Thế chấp tài sản

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
HĐ tiện ích khoản vay 500.000 USD ngày 03/11/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	2,5%	36 tháng	340.006,15	7.748.740.158	Thế chấp tài sản
HĐ tiện ích khoản vay 22,5 tỷ tháng 10/2015	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	6,7%	60 tháng		10.331.057.970	Thế chấp tài sản
HĐ hạn mức 500.000 USD ngày 15/05/2013	Công ty TNHH Youngor Smart Shirts Việt Nam	0,0%	60 tháng		4.558.000.000	Thế chấp sản phẩm hàng hóa
Cộng					22.637.798.128	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59.766.760.000	44.123.863.958	36.226.321.136	16.109.007.302	156.225.952.396
- Tăng trong năm trước				734.573.766	734.573.766
- Lợi nhuận trong năm trước			17.273.671.624		17.273.671.624
- Phân phối lợi nhuận năm 2014			(36.096.803.472)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		9.134.624.000	(9.134.624.000)		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(9.032.151.472)		(9.032.151.472)
+ Chia cổ tức			(17.930.028.000)		(17.930.028.000)
Số dư cuối năm trước	59.766.760.000	53.258.487.958	17.403.189.288	16.843.581.068	147.272.018.313
Số dư đầu năm nay	59.766.760.000	53.258.487.958	17.403.189.288	16.843.581.068	147.272.018.313
- Tăng trong năm nay				5.472.181.226	5.472.181.226
- Lợi nhuận trong năm nay			13.751.193.982		13.751.193.982
- Phân phối lợi nhuận năm 2015			(17.403.189.288)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		859.044.384	(859.044.384)		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(4.590.792.904)		(4.590.792.904)
+ Chia cổ tức			(11.953.352.000)		(11.953.352.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2016			(396.137.050)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		200.004.224	(200.004.224)		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(196.132.827)		(196.132.827)
Số dư cuối năm	59.766.760.000	54.317.536.566	13.355.056.931	22.315.762.294	149.755.115.791



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	15.331.680.000	26%	15.331.680.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	44.435.080.000	74%	44.435.080.000	74%
Cộng	59.766.760.000	100%	59.766.760.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.766.760.000	59.766.760.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	59.766.760.000	59.766.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	(11.953.352.000)	(17.930.028.000)

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.976.676	5.976.676
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.976.676	5.976.676
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.467.390.200	3.855.845.507
2. Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.093.079,36	1.197.006,13

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	972.957.147.421	977.990.792.314
- Doanh thu bán hàng hóa	33.236.792.654	96.219.501.296
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.658.234.602	9.062.483.364
Cộng	1.013.852.174.677	1.083.272.776.974
Doanh thu với bên liên quan	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Đồng Minh Phú	474.668.791	604.769.406
Công ty CP Đồng Việt Phú	38.178.238.796	95.199.587.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	5.587.356	25.842.411
- Hàng bán bị trả lại	45.820.627	-
Cộng	51.407.983	25.842.411
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	972.905.739.438	977.964.949.903
- Doanh thu thuần bán hàng hoá	33.236.792.654	96.219.501.296
- Doanh thu thuần dịch vụ	7.658.234.602	9.062.483.364
Cộng	1.013.800.766.694	1.083.246.934.563
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	890.916.723.455	878.169.590.088
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	31.344.236.040	92.330.831.915
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.460.800.863	6.174.375.853
Cộng	926.721.760.358	976.674.797.856
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	885.267.309	1.279.575.752
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.653.657.935	7.621.558.885
- Lãi bán hàng trả chậm	-	744.369.562
- Doanh thu chuyển nhượng vốn	-	757.500.000
Cộng	11.538.925.244	10.403.004.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	7.450.647.571	5.342.383.600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.212.717.606	20.876.490.061
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.484.170.191	2.546.723.226
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(579.753.477)
Cộng	14.147.535.368	28.185.843.410

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	944.260.500	1.012.300.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.131.828.458	9.740.964.027
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.415.188.915	9.231.523.371
- Chi phí khác bằng tiền	363.458.396	873.231.798
Cộng	19.854.736.269	20.858.019.196

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	26.085.632.219	24.672.928.343
- Chi phí vật liệu quản lý	2.127.589.881	2.597.238.952
- Chi phí đồ dùng văn phòng	184.781.689	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.963.613.601	5.076.924.113
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.147.412.524	2.509.279.181
- Trích lập dự phòng	8.359.200	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.979.648.713	5.677.081.229
- Chi phí khác bằng tiền	6.764.375.519	6.514.365.884
Cộng	48.261.413.346	47.047.817.702

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	979.624.141	2.824.427.728
- Thu nhập khác	2.719.029.904	2.334.979.825
Cộng	3.698.654.045	5.159.407.553

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản nộp phạt	154.692.244	80.628.994
- Chi phí khác	95.249.692	683.212.685
Cộng	249.941.936	763.841.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.599.664.440	6.707.904.353

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.240.869.034)	(755.077.394)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	173.067.840	-
Cộng	(1.067.801.194)	(755.077.394)

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.751.193.982	17.273.671.624
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.437.798.495)	(4.590.792.904)
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	10.313.395.486	12.682.878.720
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.976.676	5.976.676
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.726	2.122
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.726	2.122

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích theo điều lệ Công ty và các quy định hiện hành, số liệu chính thức sẽ được điều chỉnh khi thông qua Đại hội đồng Cổ đông năm 2017.

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh cho quỹ khen thưởng phúc lợi thực trích trong năm nay theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông 2016.

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2016.

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	570.150.587.960	483.914.060.514
- Chi phí nhân công	346.124.081.044	358.772.930.801
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.795.258.860	27.013.530.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.549.431.840	33.428.311.799
- Chi phí khác bằng tiền	10.584.068.654	14.903.730.404
Cộng	987.203.428.358	918.032.563.734

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu bán hàng (Thuyết minh VI.1) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Bán hàng, CCDV Nhận cổ tức	474.668.791 90.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Mua NVL Bán hàng, CCDV	3.160.486.492 38.178.238.796

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	4.154.252.350	5.265.659.157

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị sổ sách			
	31/12/2016	01/01/2016	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.757.966.866	57.812.584.553		-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	168.514.657.884	120.053.100.674		(1.611.544.692)
Các khoản cho vay	1.346.550.000	403.120.000		-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-		-
Cộng	238.619.174.750	178.268.805.227	178.268.805.227	(1.611.544.692)
Nợ phải trả tài chính		31/12/2016		01/01/2016
Các khoản vay		244.084.132.490		193.676.612.309
Phải trả người bán và phải trả khác		99.576.490.202		76.109.488.005
Chi phí phải trả		427.041.063		224.890.179
Cộng		344.087.663.755		270.010.990.493

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016 như tại thuyết minh V.8.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	321.449.865.627	22.637.798.128	344.087.663.755
Các khoản vay	221.446.334.362	22.637.798.128	244.084.132.490
Phải trả người bán	95.700.162.639	-	95.700.162.639
Phải trả khác	3.876.327.563	-	3.876.327.563
Chi phí phải trả	427.041.063	-	427.041.063
Số đầu năm	257.101.974.550	12.909.015.943	270.010.990.493
Các khoản vay	180.767.596.366	12.909.015.943	193.676.612.309
Phải trả người bán	72.909.248.211	-	72.909.248.211
Phải trả khác	3.200.239.794	-	3.200.239.794
Chi phí phải trả	224.890.179	-	224.890.179

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2016, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Hiệp

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2017